CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	5,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.7%	**0%**	**30.2%**

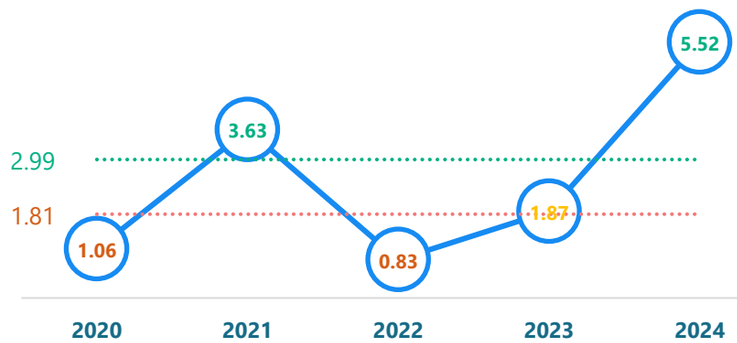
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**5.52 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-1.49 (Caa3)** Nguy hiểm

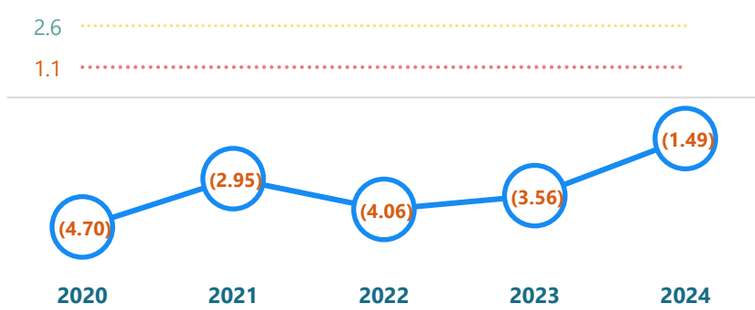
	2024	YoY
DT thuần	**2,556** *tỷ VNĐ*	▲ 1,448 ▲ 131%

	2024	YoY
LN sau thuế	**49.5** *tỷ VNĐ*	▲ 45.7 ▲ 1209%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**90.2%**	▲ 78.9%

	2024	+/- YoY
ROA	**11.7%**	▲ 10.6%

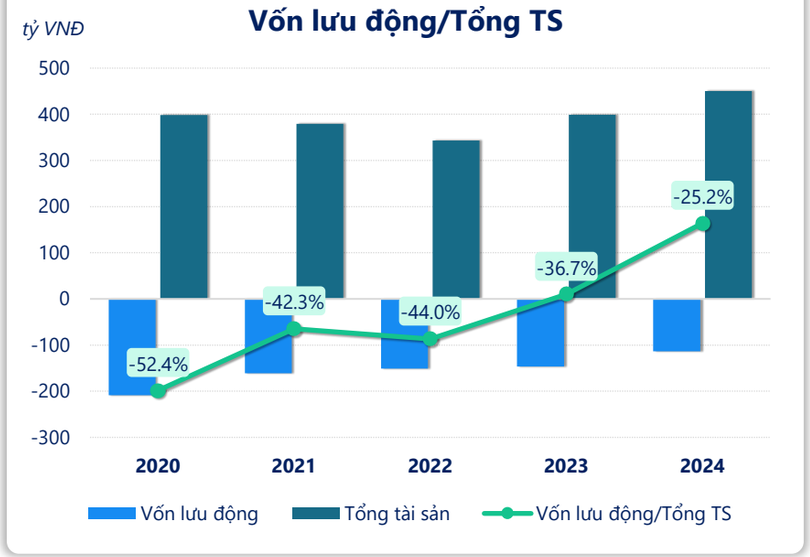
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TNS** năm **2024** đạt **5.52**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.87). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TNS** năm **2024** đạt **-1.49**, cao hơn so với năm 2023 (-3.56). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

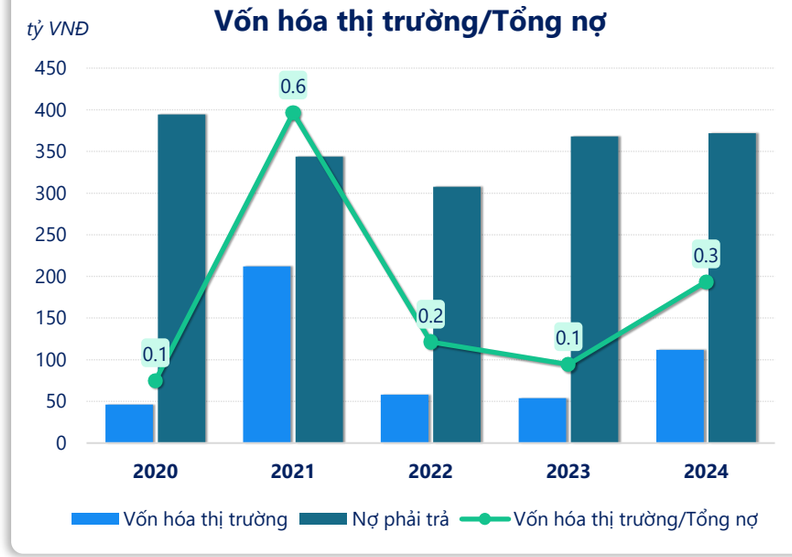
Kết quả kinh doanh **TNS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 131%** đạt **2,556** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1209%** đạt **49.47** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **90.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

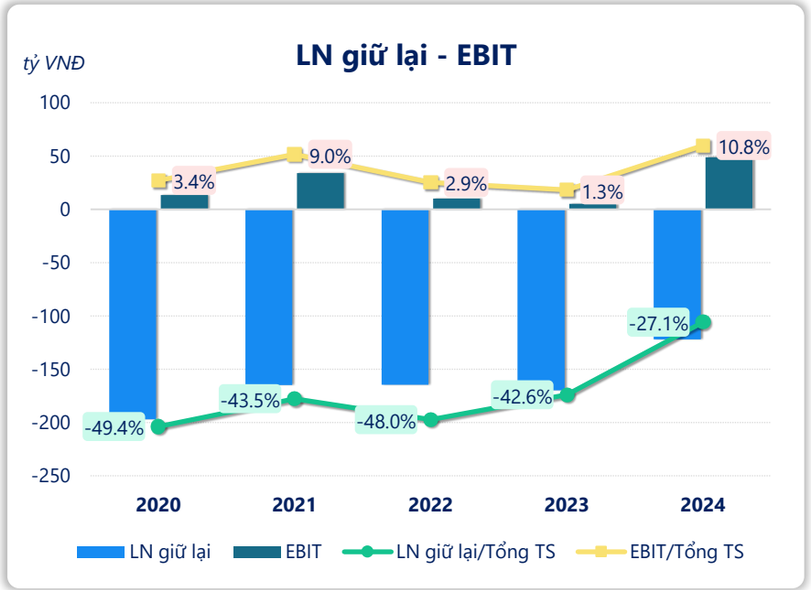
CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)



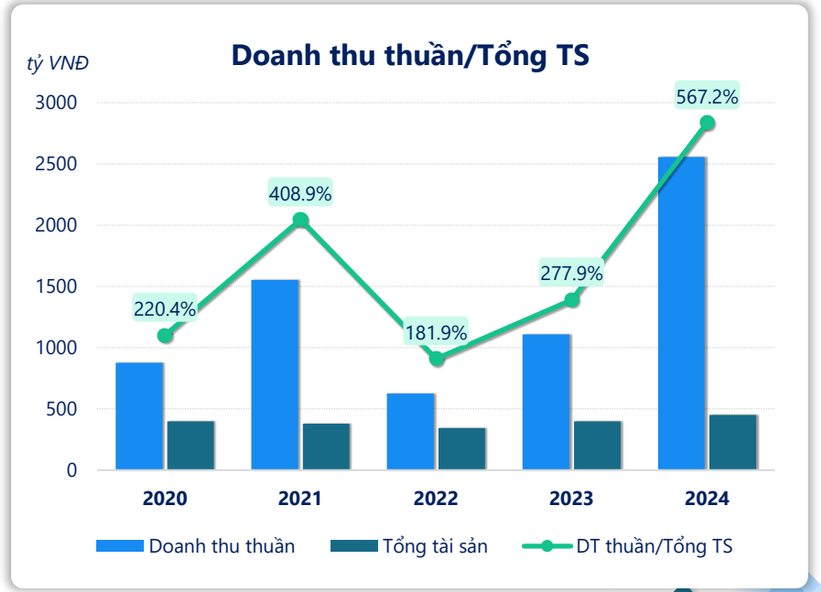
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.



Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.30 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**451**	**399**	**13.0%**
Tài sản ngắn hạn	221	164	35.3%
Tiền và tương đương tiền	4.22	8.71	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.7	46.0	-70.2%
Hàng tồn kho	189	106	78.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	2.52	461%
Tài sản dài hạn	**229**	**235**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	175	199	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.28	0.53	906%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**48.4**	**35.8**	**35.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	372	368	1.2%
Nợ ngắn hạn	**335**	**310**	**8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.2	50.1	-67.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.4	91.6	-47.1%
Nợ dài hạn	36.8	57.8	-36.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.8	57.8	-36.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**78.4**	**30.8**	**154%**
Vốn chủ sở hữu	**78.4**	**30.8**	**154%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**878**	**1,552**	**625**	**1,108**	**2,556**
Giá vốn hàng bán	855	1,504	602	1,089	2,485
Lợi nhuận gộp	**22.7**	**48.0**	**22.4**	**19.2**	**70.7**
Doanh thu HĐTC	0.65	1.16	0.50	0.17	0.07
Chi phí TC	4.00	0.22	11.4	2.28	-10.3
Chi phí lãi vay	**3.68**	**-0.95**	**8.95**	**0.58**	**-10.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.19	2.83	1.42	2.50	4.88
Chi phí QLDN	7.67	9.96	8.56	9.20	15.6
LN thuần từ HĐKD	**9.50**	**36.2**	**1.55**	**5.37**	**60.6**
Lợi nhuận khác	0.21	-1.25	-0.52	-0.75	-0.94
LN trước thuế	**9.72**	**34.9**	**1.03**	**4.63**	**59.7**
Lợi nhuận sau thuế	**9.72**	**31.9**	**0.26**	**3.78**	**49.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.72**	**31.9**	**0.26**	**3.78**	**49.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.0	51.8	-0.31	13.2	58.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.46	-1.71	0.33	-2.46	-6.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.0	-29.9	-7.60	-26.0	-56.3
Tiền đầu kỳ	17.8	11.4	31.6	24.0	8.71
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.43**	**20.2**	**-7.58**	**-15.3**	**-4.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.4	31.6	24.0	8.71	4.22